



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương

Ngày 30/09/2025	26,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	53.5%	66.3%	71.2%

DT thuần Q3/25
90.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼54.9 -37.8%
YoY: ▼8.80 -8.9%

LN thuần Q3/25
7.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.92 -51.1%
YoY: ▼0.57 -6.9%

LN sau thuế Q3/25
6.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.84 -48.7%
YoY: ▼0.06 -1.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.4%
YoY: +/-▼ 1.5%

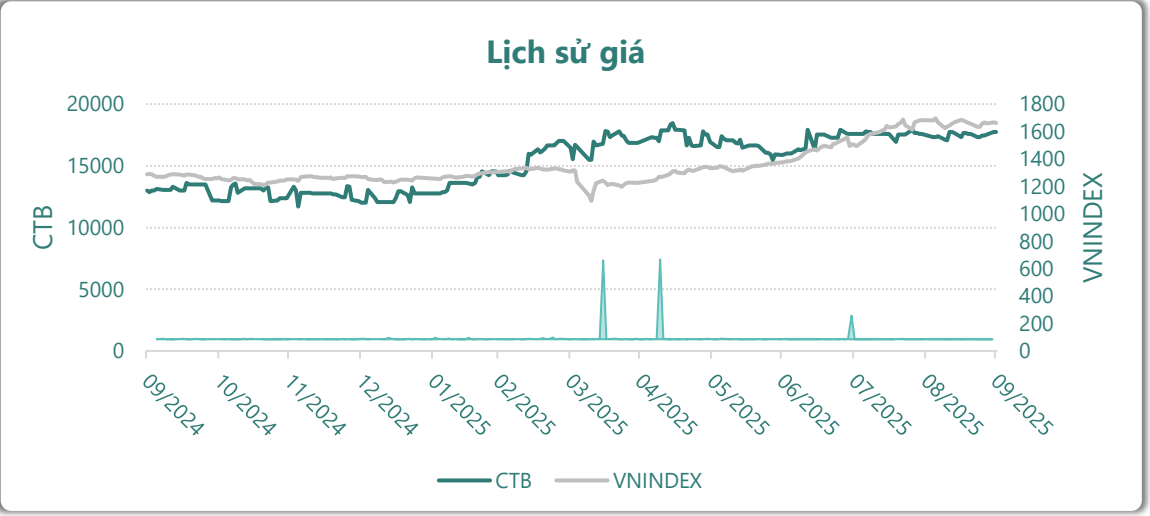
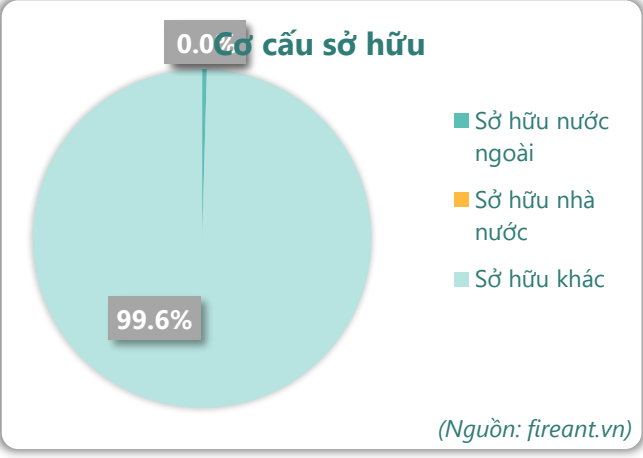
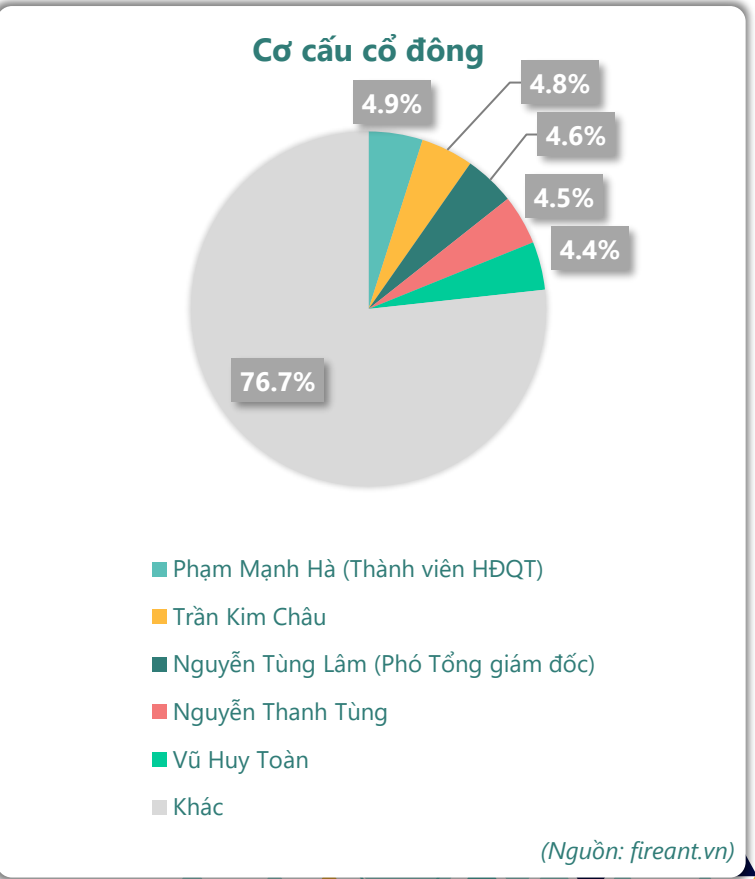
ROE (TTM) Q3/25
21.5%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 18,467
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	364
Số lượng CPLH (CP)	13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,455
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.34
EPS	4,723
P/E	5.6

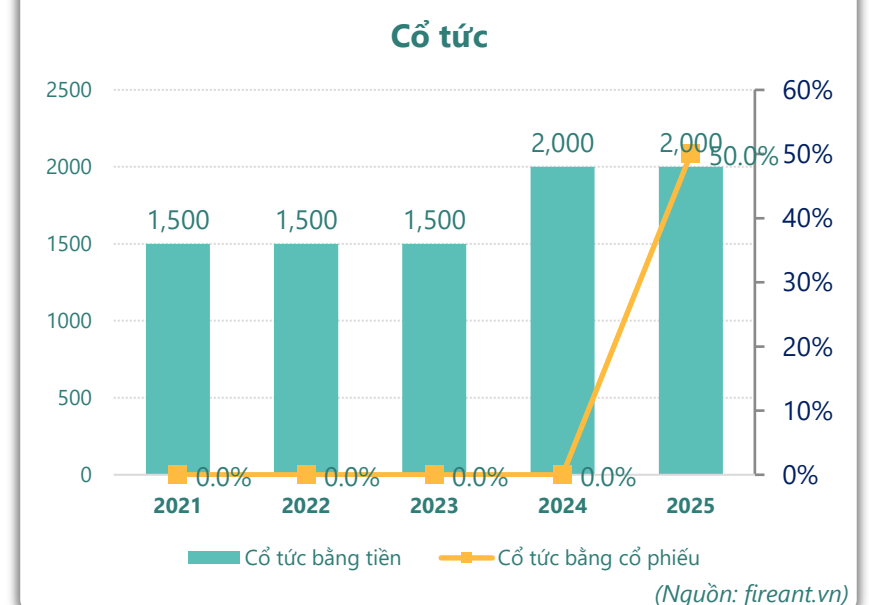
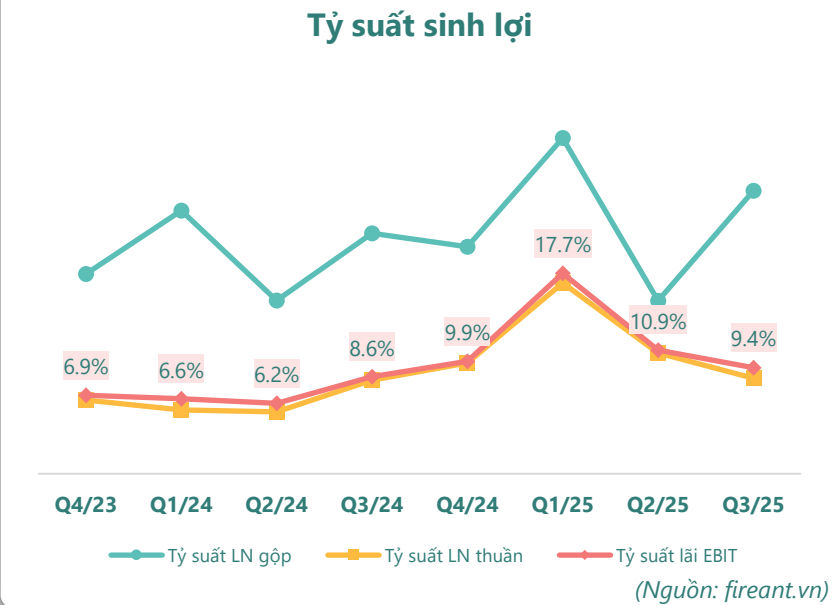
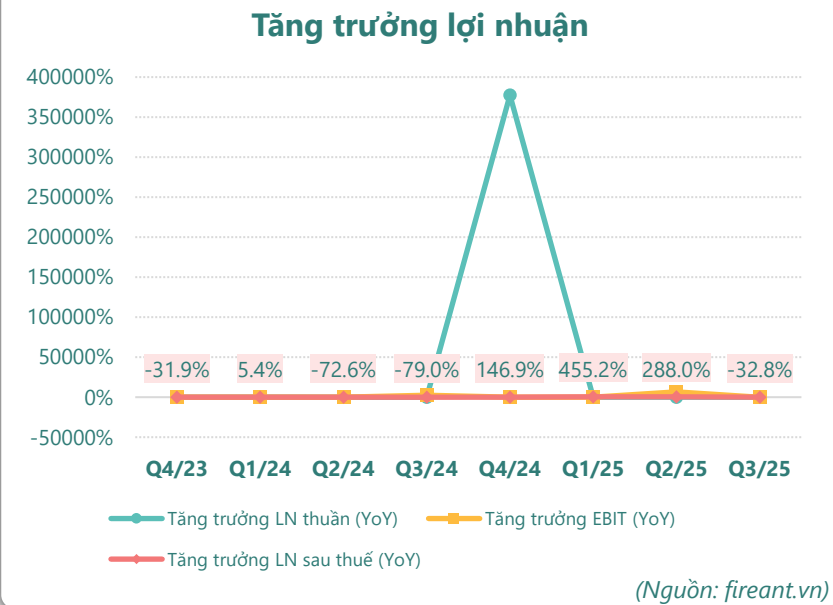
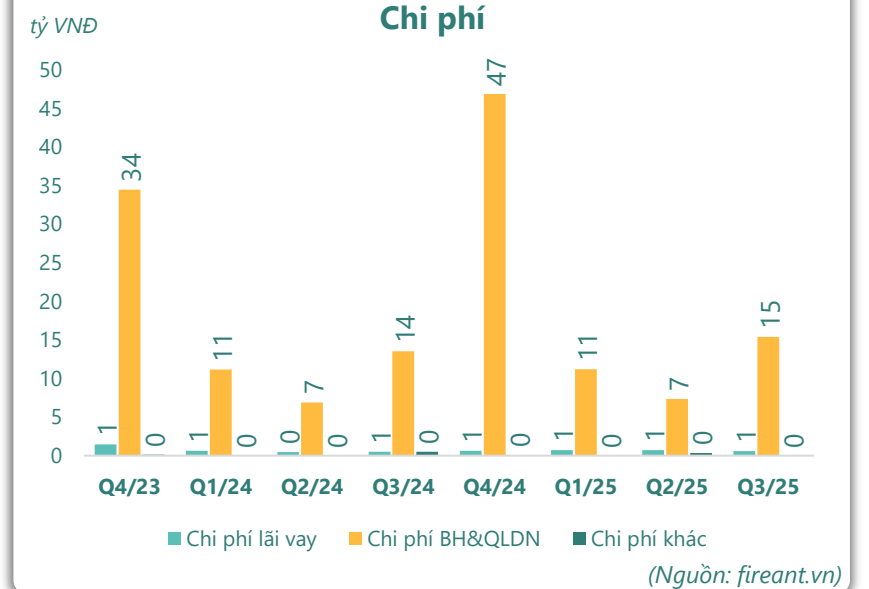
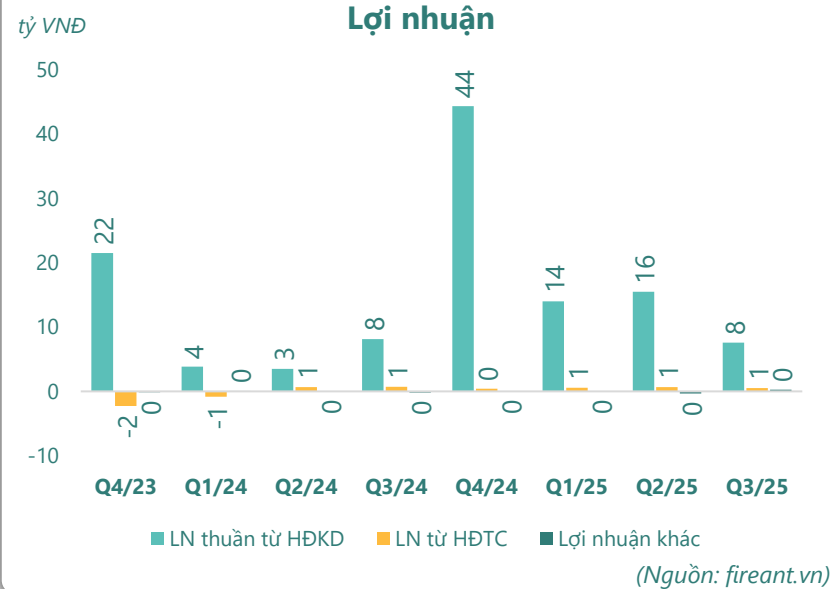
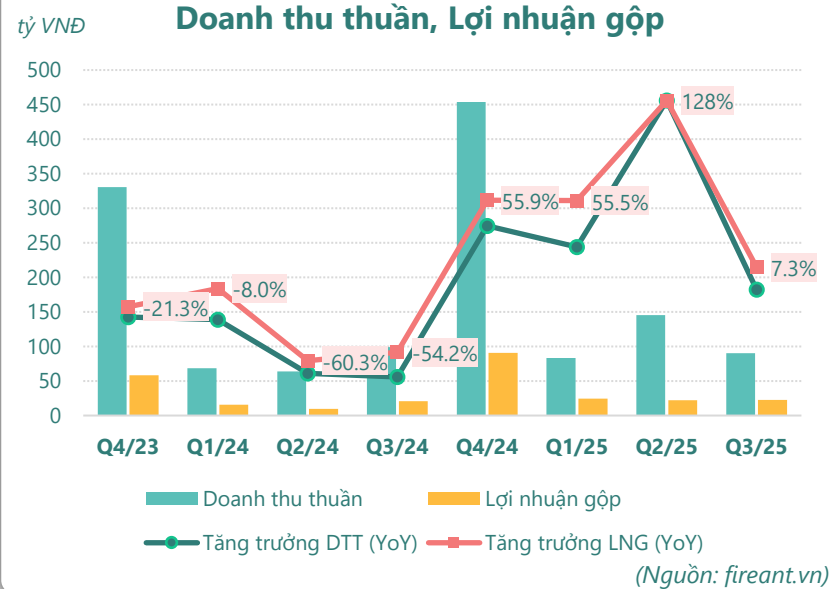
DT thuần 9T 2025
319
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.0 38.1%

LN thuần 9T 2025
37.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.6 140%

LN sau thuế 9T 2025
29.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.3 145%



KẾT QUẢ KINH DOANH

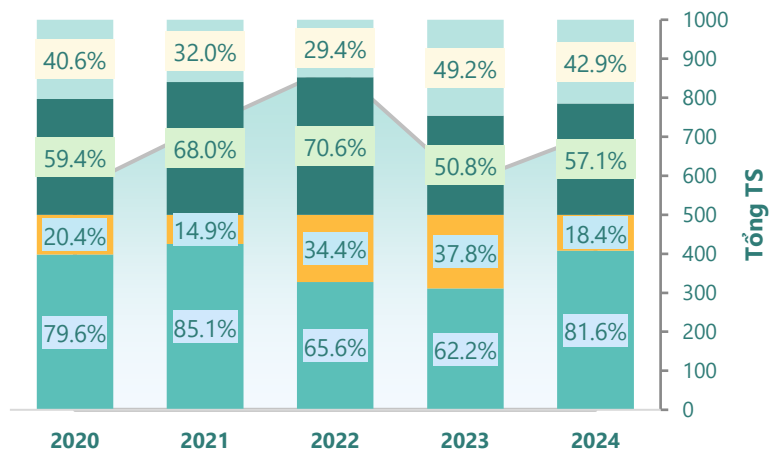




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

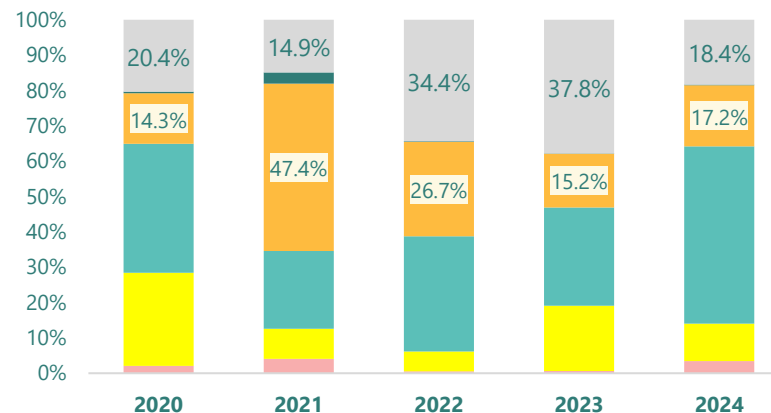
tỷ VNĐ



Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

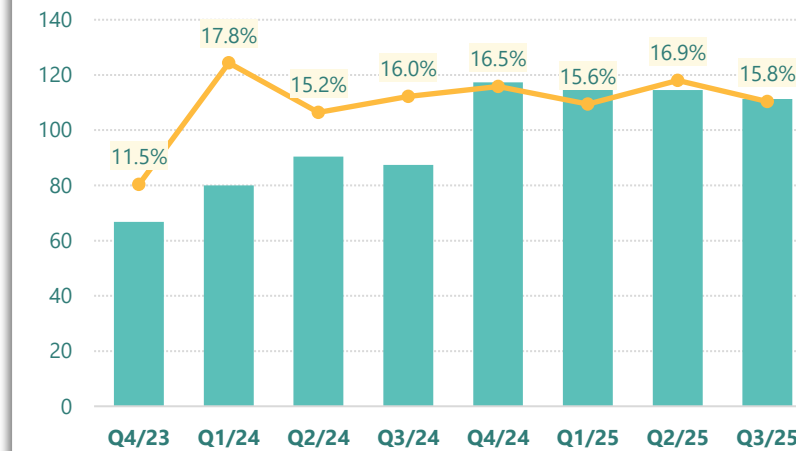


Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

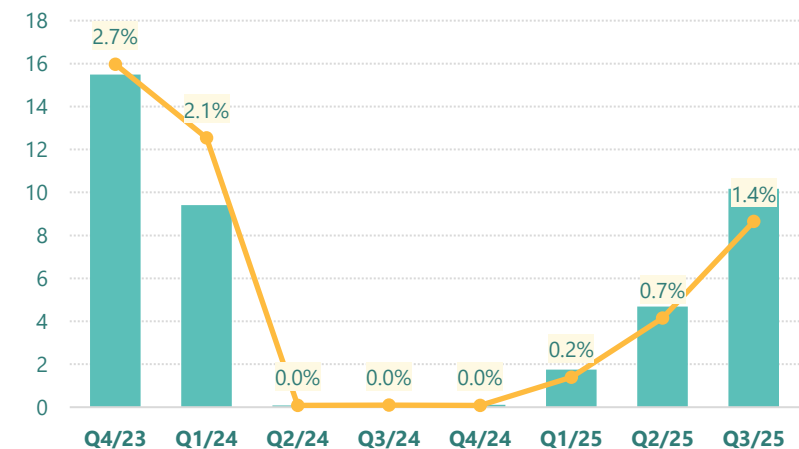


Tài sản cố định
TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

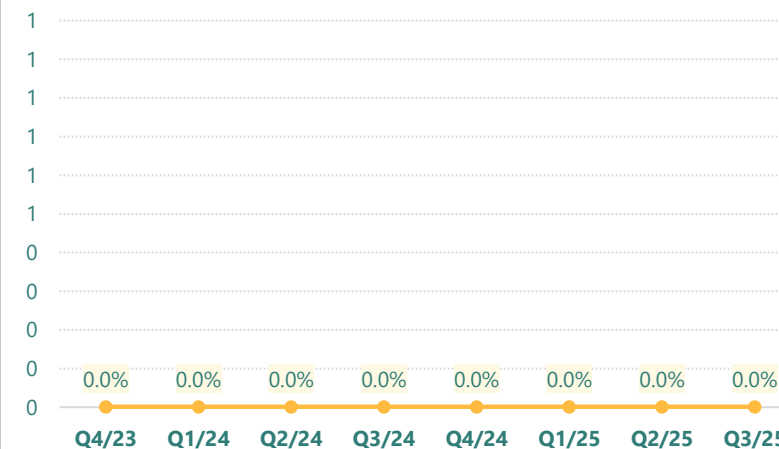


Tài sản dở dang
TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

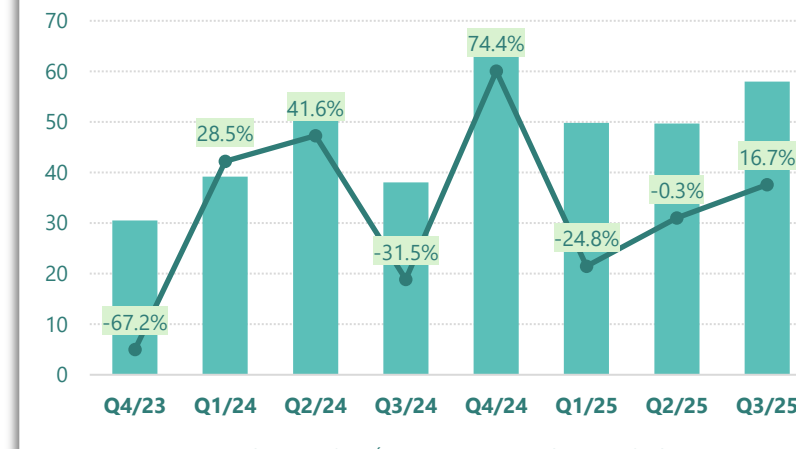


Đầu tư tài chính dài hạn
ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



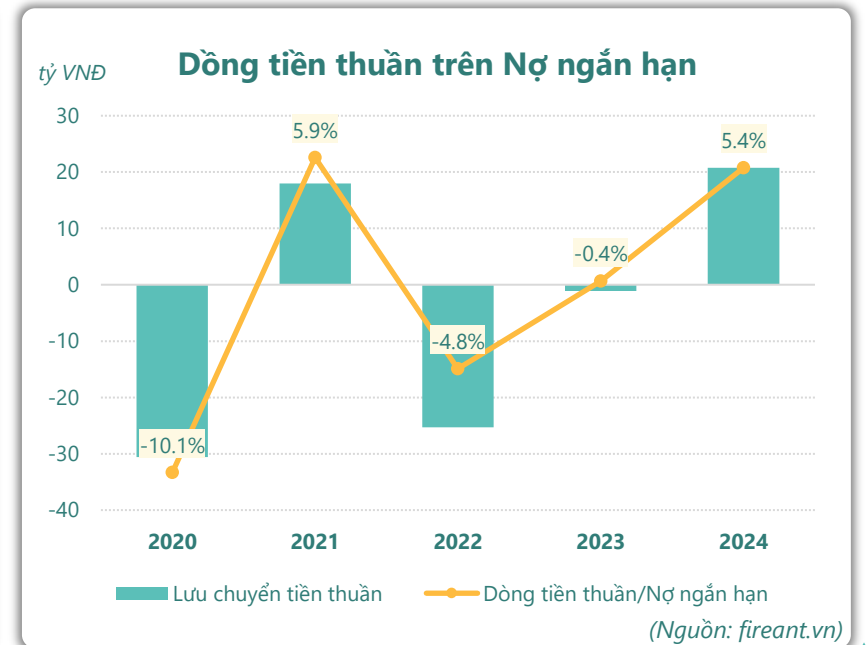
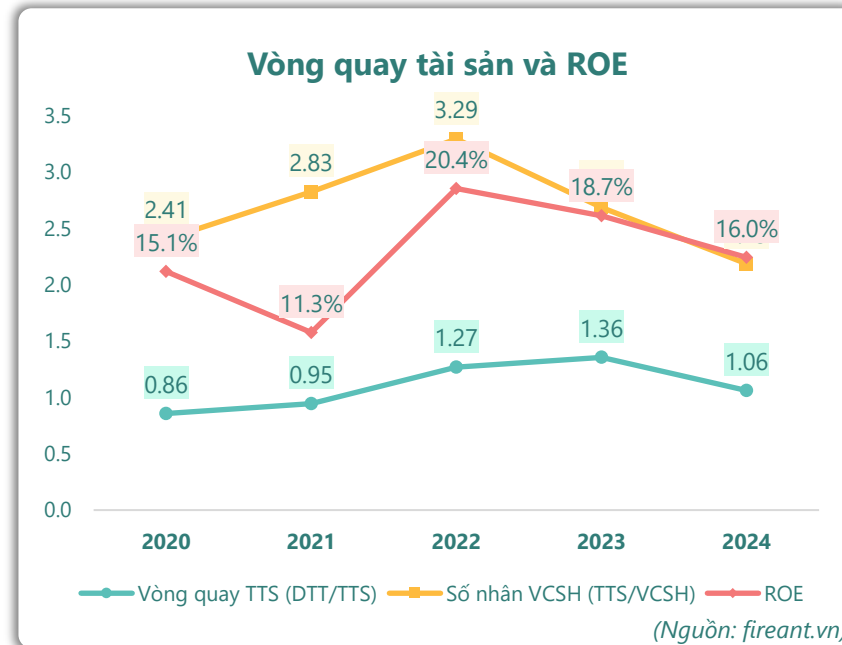
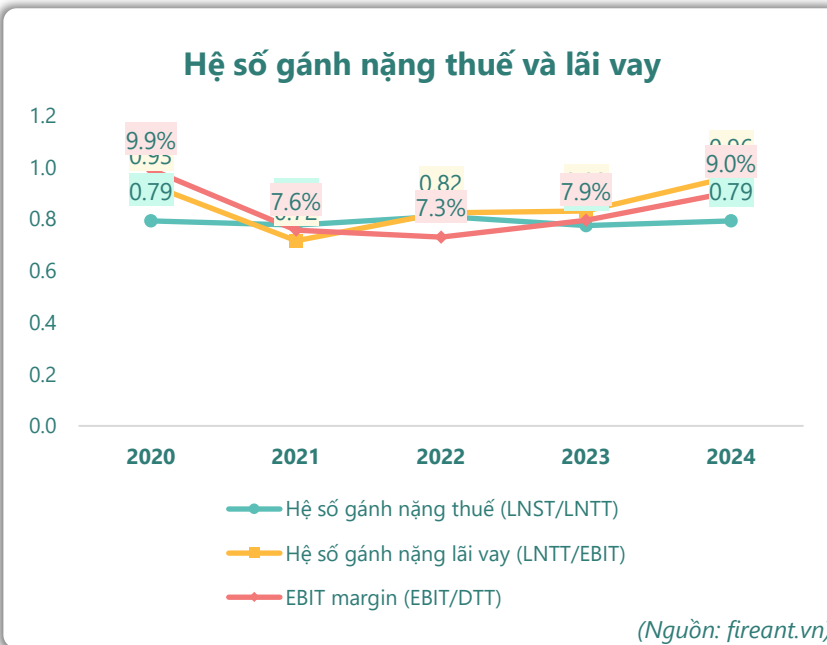
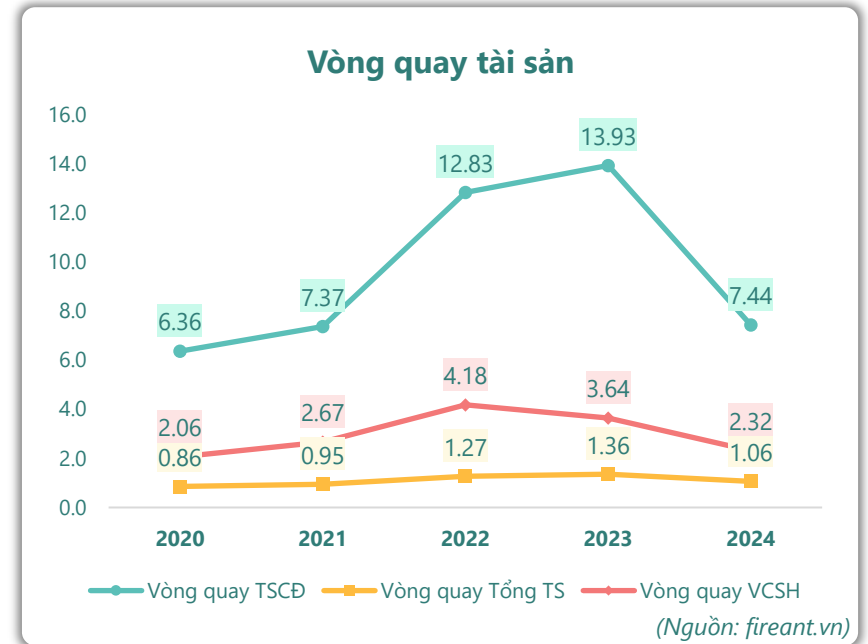
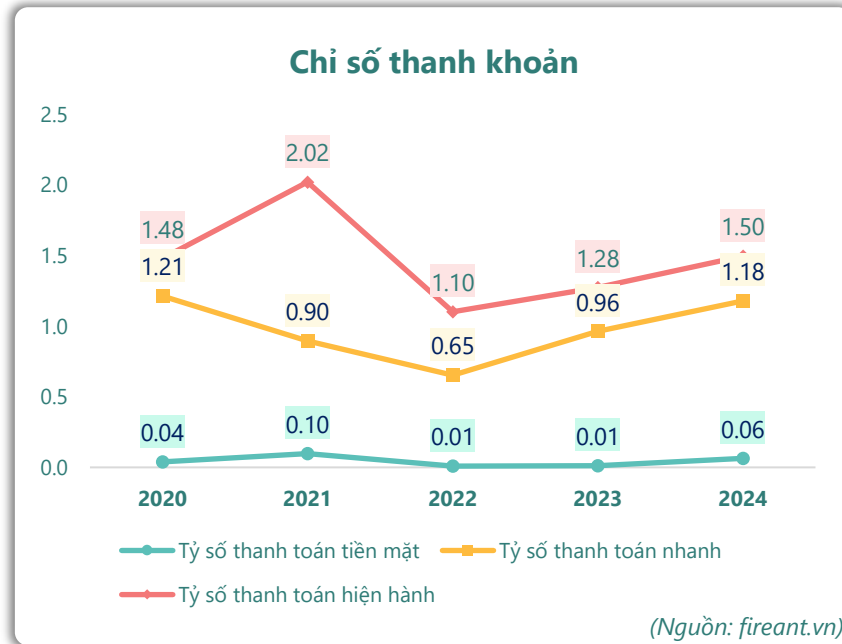
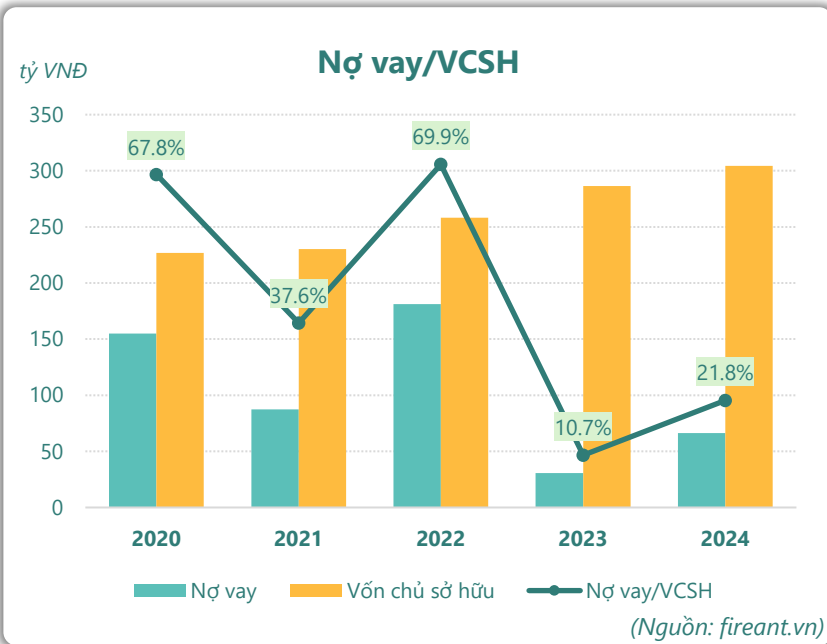
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	90.1	98.9	-8.9%	319	231	38.1%
Giá vốn hàng bán	67.6	77.9	-13.2%	249	184	35.3%
Lợi nhuận gộp	22.5	21.0	7.1%	69.4	46.6	49.0%
Doanh thu HĐTC	1.11	1.26	-12.3%	3.84	2.59	48.3%
Chi phí TC	0.60	0.54	10.8%	2.08	2.07	0.6%
Chi phí lãi vay	0.59	0.51	15.1%	1.99	1.63	22.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.51	4.16	8.4%	12.4	12.4	0.1%
Chi phí QLDN	10.9	9.37	16.5%	21.6	19.2	12.5%
LN thuần từ HĐKD	7.58	8.15	-6.9%	37.1	15.5	140%
Lợi nhuận khác	0.26	-0.20	230%	-0.09	-0.17	47.2%
LN trước thuế	7.84	7.95	-1.3%	37.0	15.3	142%
Lợi nhuận sau thuế	6.16	6.22	-1.0%	29.3	12.0	145%
LNST của CĐ cty mẹ	6.16	6.22	-1.0%	29.3	12.0	145%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	59.8	-6.56	64.6	24.2	-39.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	-18.7	-16.6	-24.1	-5.01	37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.3	-17.5	0.92	-16.5	-27.5	8.30
Tiền đầu kỳ	3.64	23.0	46.5	24.4	48.4	40.1
Lưu chuyển tiền thuần	19.3	23.6	-22.2	24.0	-8.29	6.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.0	46.5	24.4	48.4	40.1	46.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	706	709	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	574	579	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	46.2	24.4	89.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.8	74.9	-36.2%
Phải thu ngắn hạn	337	356	-5.5%
Hàng tồn kho	143	122	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	1.29	-40.3%
Tài sản dài hạn	132	130	1.2%
Phải thu dài hạn	5.38	5.39	-0.2%
Tài sản cố định	111	117	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.2	0.10	9586%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.90	7.39	-33.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	405	-0.8%
Nợ ngắn hạn	386	387	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.0	66.3	-12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	203	208	-2.1%
Nợ dài hạn	15.5	18.2	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	304	0.0%
Vốn chủ sở hữu	304	304	0.0%
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

